

MỘT SỐ NÉT TÍNH CÁCH CỦA NGƯỜI TRÀ VINH ĐƯỢC THỂ HIỆN QUA ĐỊA DANH

Kiều Văn Đạt

Tóm tắt:

Tính cách con người được thể hiện qua tâm trạng, thái độ, lời nói và được thể hiện cả trong việc đặt đề tên gọi cho một vùng đất (địa danh). Hệ thống địa danh tại một vùng đất, địa phương luôn phản ánh tính cách, tâm hồn, tình cảm, ước nguyện, nhận thức, ... của các thế hệ cư dân ở vùng đất, địa phương đó. Nghiên cứu hệ thống địa danh tại tỉnh Trà Vinh có thể nhận ra tính thống nhất trong kết cấu chung của địa danh Nam Bộ, nhưng cũng thể hiện nét văn hóa đặc thù riêng có của vùng đất này và thể hiện một phần tính cách con người Trà Vinh.

Từ khóa: Tính cách, Cư dân, Trà Vinh, Địa danh

*

1. Mở đầu

Tính cách là tính chất, đặc điểm về nội tâm của con người, từ đó dẫn đến suy nghĩ, cảm xúc, lời nói và hành động; hay còn được hiểu là bao hàm tâm trạng, thái độ, ý kiến và được thể hiện rõ ràng nhất trong quá trình tương tác với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trong bài viết này, chúng tôi hiểu tính cách là những đặc tính, phẩm chất, cách ứng xử, cảm nhận và tư duy của một người, một cộng đồng. Nam Bộ nói chung, Tây Nam Bộ hay đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng là một vùng đất năng động với cây lành trái ngọt, những con người hào phóng, nghĩa tình. Vì vậy, khi nghiên cứu về Nam Bộ, không ít nhà khoa học thừa nhận “sự đặc biệt” của vùng đất này bởi điều kiện tự nhiên thuận lợi, bởi lịch sử cộng cư hòa hợp của các tộc người.

Tỉnh Trà Vinh, “sản phẩm” của sông Cửu Long và biển Đông, một vùng đất chứa đựng một hệ sinh thái đa dạng cùng với nhiều tiềm năng kinh tế khác nhau. Vào thế kỉ XVII, chủ nhân của vùng đất này là một cộng đồng dân cư đa tộc người (Kinh, Khmer, Hoa...). Sự

hình thành cộng đồng dân cư đa tộc người trên vùng đất này “là một trong những sự kiện lịch sử có ý nghĩa cực kì trọng đại đối với sự hình thành và phát triển của tỉnh Trà Vinh sau này” (Đảng bộ huyện Cầu Kè, Đảng ủy xã Phong Thạnh 2019). Trong quá trình cộng cư, các tộc người trên vùng đất Trà Vinh đã “sáng tạo” nên rất nhiều địa danh, phản ánh phần nào tính cách của cư dân nơi đây từ thuở khai hoang khẩn địa, lập nghiệp sinh cư.

Địa danh là tên đất, tên sông, tên cánh đồng, tên đường phố hoặc những xóm làng,... do con người sáng tạo ra. Địa danh là một phạm trù lịch sử và văn hóa, nó ra đời, hình thành và phát triển trong quá trình lịch sử, đồng thời thể hiện bản sắc văn hóa của địa phương. Qua địa danh, chúng ta có thể biết về các mặt địa lí tự nhiên, văn hóa tộc người, lịch sử hình thành và phát triển của một vùng đất, một quốc gia. Vì vậy, việc nghiên cứu địa danh giúp chúng ta có thêm hiểu biết về tính cách, tâm hồn, tình cảm, ước nguyện, nhận thức,... của cư dân ở vùng đất, địa phương đó. Thông qua khảo sát tên gọi địa danh, chúng tôi muốn khái quát về một số

nét đặc trưng trong tính cách, phẩm chất cư dân tỉnh Trà Vinh.

2. Một số nét tính cách của con người Trà Vinh được phản ánh qua địa danh

2.1. Địa danh phản ánh sự tri ân các bậc tiền nhân khai mở đất, lập làng, bảo vệ quê hương

Qua thống kê cho thấy, nhiều tên xóm, tên làng, tên kênh rạch, cầu, chợ, đường phố... đã lưu danh các vị anh hùng, danh nhân của dân tộc, mà gần gũi, thân thiết hơn hết là những con người đã sinh ra và lớn lên, gắn bó máu xương với quê hương, xứ sở Trà Vinh. Chúng tôi chia các địa danh này thành hai nhóm: *nhóm địa danh lưu dấu tiền nhân có công khai khẩn, tạo lập xóm làng và nhóm địa danh ghi nhận sự công hiến của các anh hùng dân tộc trong lịch sử chống ngoại xâm bảo vệ quê hương, đất nước.*

Nhóm thứ nhất, địa danh lưu dấu tiền nhân có công khai khẩn, tạo lập xóm làng, tiêu biểu có: xóm Mười Nhắc, kênh Ông Viễn, chợ Bà Chủ Tứ, đồng Bà Thê ở huyện Càng Long (CL); thôn Trần Hữu Điều, xóm Cà Bày, giồng Rùm, đập Chú Dàn ở huyện Châu Thành (CT); giồng Thành, giồng Thạch Anh, chợ Việt Cao, giồng Phiêu ở huyện Cầu Ngang (CN); rạch Chủ Nhi, xóm Chủ Đầu, xóm Chủ Cối, xóm Cà Chương, xóm Cà Dặm, đồng Chế Báng, giồng Trà Ót ở huyện Cầu Kè (CK); xóm Chế Múi, đồng Bà Lưới, đập Bà Thê ở huyện Tiểu Cần (TC), kênh Nguyễn Văn Tồn, kênh Quan Chánh Bó, giồng Ông Cuôi ở huyện Duyên Hải (DH), giồng Ông Huệ, rạch Ông Năm ở thị xã Duyên Hải (TxDH), cầu Cô Giang ở thành phố Trà Vinh (TpTV), giồng Ông Thìn, giồng Tà Niếp, xóm Bang Cheo ở huyện Trà Cú (TrC)... Trong đó, tên xóm Cà Chương, xóm Cà Dặm là ví dụ tiêu biểu. Khoảng thập niên 30 của thế kỉ XIX, khi vua Minh Mạng khuyến khích những người có tài lực, vật lực

vào những vùng đất còn hoang hóa ở Nam Bộ mà chiêu mộ dân phiêu bạt, hình thành nguồn nhân lực đẩy nhanh công cuộc khẩn hoang, thì trên vùng đất xã Phong Thạnh - CK ngày nay đã hình thành xóm làng, về sau phát triển thành xã. Những cư dân đầu tiên đến đây là những người gan dạ, có kĩ năng lao động. Khoảng giữa thế kỉ XIX, ông Chương và ông Dặm đến khai phá vùng đất phía tây, sau đó lập địa bạ xin lập làng. Số dân ban đầu của làng Phong Thạnh khoảng 500 người (Đảng bộ huyện Cầu Kè, Đảng ủy xã Phong Thạnh 2019: 4). Để ghi nhớ công tích các bậc tiền hiền này, nhân dân đã đặt tên một ấp trong xã là Cà Chương, và một xóm được gọi là Cà Dặm⁽¹⁾. Như vậy, có thể những người đi theo ông Chương và ông Dặm, hoặc chính bản thân hai ông này có gốc gác là dân Ngũ Quảng. Hay xóm Mười Nhắc (nay là cánh đồng rộng lớn giáp ba xã An Trường, An Trường A và Tân Bình, CL), nơi đây xưa kia là đầm lầy hoang vắng. Tương truyền, lúc đầu tiên chỉ có ông Mười Nhắc là nông dân nghèo, sống ngoài không chịu nổi sưu cao thuế nặng của bọn thực dân, phong kiến, nên đã cùng gia đình tìm đến đây khai phá, sinh cơ lập nghiệp. Dần dần, người dân xung quanh thấy gia đình ông Mười làm ăn được, lại không phải quỳ mọp bọn quan làng địa chủ, nên cũng bỏ chạy vào đây mưu sinh, tạo thành xóm. Vì vậy, để ghi ơn người có công khai hoang lập xóm, lưu dân nơi đây gọi là xóm Mười Nhắc. Trên vùng đất Mỹ Long xưa (nay là các xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam và thị trấn Mỹ Long - CN), có ngôi chợ Việt Cao, còn gọi là chợ Mù U (nay là chợ Bến Đáy). Thuở trước nơi đây mù u mọc thành rừng, tạo bóng mát, những người dân từ các làng thường tụ tập về đây trao đổi, mua bán. Tuy nhiên, cũng như các ngôi chợ khác ở Nam Kỳ lúc bấy giờ, do tự phát, tự lập ngoài lộ thiên, nên việc họp chợ rất bất tiện. Theo ghi nhận của Toàn quyền Đông Dương

Paul Doumer trong hồi kí Xứ Đông Dương thì: “Ở Nam Kỳ chưa có khu chợ nào có mái che trước khi chúng ta đến. Ngày xưa chợ họp ngay trong làng hoặc trên một mảnh đất rìa làng” (Paul Doumer 2016: 122). Vì vậy đến năm 1885, ông Đoàn Văn Cao đứng ra dựng chợ để vừa có nơi buôn bán, lại vừa có chỗ cho họ che nắng, che mưa (Huyện ủy Cầu Ngang, Đảng bộ xã Hiệp Hòa 2011: 18). Ghi nhớ công lao của ông, người dân nơi đây đặt tên cho ngôi chợ là Việt Cao (chợ người Việt do ông Cao dựng nên). Từ ngày có nhà chợ, việc buôn bán ở nơi đây ngày một sung túc, bộ mặt của vùng đất Mỹ Long có phần tấp nập hơn trước. Nhân dân trong vùng có cơ hội để tụ hội, giao tiếp trên phương diện của cải vật chất và tinh thần. Điều đó cho thấy, chợ Việt Cao có vai trò thúc đẩy việc mở rộng sự phát triển trên vùng đất ven biển này. Từ đó, Mỹ Long trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa của xứ biển cho đến nay.

Trong quá trình khai phá vùng đất tây nam của tổ quốc, lịch sử lưu dân cũng đã ghi nhận và tôn vinh nhiều nhân vật, trong đó có Nguyễn Văn Tồn. Ông nguyên là người Khmer, tên thật là Thạch Duông, quê ở làng Nguyệt Lãng, tổng Vĩnh Trị (nay thuộc xã Bình Phú, CL), do có công với nhà Nguyễn nên được ban quốc tính (họ và tên). Năm 1780, khi Nguyễn Ánh lánh nạn vào Nam, ông hết lòng phò chúa Nguyễn. Để huy động nhân tài và vật lực của người dân Gia Định, nhất là cộng đồng người Khmer ở vùng Trà Vang và Mân Thít (tên gọi tỉnh Trà Vinh và huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long hiện nay), tháng 9 năm 1787, chúa Nguyễn Ánh đã “sai Nguyễn Văn Tồn chiêu tập dân Phiên hai xứ Trà Vang và Mân Thít được vài nghìn người, biên bổ làm lính, gọi là đồn Xiêm binh, cho Tồn làm Thuộc nội Cai đội để cai quản” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 230). Năm 1802, ông được thăng chức Thống chế Điều bát nhưng vụ, đóng quân tại Trà Ôn

quản lí hai phủ Trà Vang, Mân Thít thuộc Vĩnh Trấn dinh. Trong thời gian làm Thống quản nơi đây, ông lập nhiều đạo quân gồm hàng nghìn người Kinh, Khmer vừa dựng đồn trấn giữ ở Trà Ôn, Mân Thít, Cầu Kè, Trà Cú; vừa giúp nhân dân khai khẩn đất hoang theo phương thức đào kênh mương làm ruộng, lên liếp lập vườn (ĐBSCL có nhiều nơi đất trũng thấp, dễ bị úng ngập vào mùa mưa, người dân phải đào mương lên liếp, tạo địa hình cao cho vườn cây ăn trái), chọn giồng lập xóm làng. Ngoài ra, ông còn quan tâm giáo hóa ba dân tộc Kinh, Khmer, Hoa đoàn kết chăm lo làm ăn, giữ yên bờ cõi; đồng thời cho dựng đình miếu, chùa chiền phục vụ sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Để ghi ơn công đức của Thống chế Điều bát, nhiều công trình, địa danh ở hai tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long được nhân dân đặt để, mang tên và chức danh của ông, như kênh Nguyễn Văn Tồn ở huyện Trà Cú (nay thuộc huyện DH, tỉnh Trà Vinh): *Trung hưng thuở Đức cao hoàng/ Nguyễn Tồn chiêu tập hai ngàn Mên binh./ Thầy dân Mân Thít, Trà Vinh/ Thúc thành đội ngũ gọi binh Xiêm đồn./ Truy nguyên sự tích ông Tồn/ Người Mên vua đặt Nguyễn Tồn tánh danh./ Sau thăng Điều bát chức vinh/ Một mình cai quản Xiêm binh các đồn* (Nguyễn Liên Phong 2012: 287). Trong khi đó, Quan Chánh Bó là tên một kênh đào ở huyện Duyên Hải, có một đầu nối với sông Hậu ở thị trấn Định An - TrC. Kênh chạy dọc theo ranh giới huyện Duyên Hải với huyện Trà Cú và thị xã Duyên Hải, rồi đổ ra biển ở giữa hai xã Trường Long Hòa và Hiệp Thạnh - TxDH. Kênh Quan Chánh Bó được đào trong những năm 1837 - 1838 để dẫn nước sông Hậu vào rửa mặn đồng lầy Láng Sác. Công trình đào kênh do quan Bó chánh Trần Trung Tiên phụ trách. Năm Tự Đức thứ 8, để tưởng nhớ công tích quan Bó chánh Trà Vinh dẫn nước sông Hậu vào đầm lầy Láng Sác, biển nơi đây

thành cánh đồng nước ngọt duy nhất trên vùng ngập mặn ven biển, vua đã ban sắc thân và đặt tên cho con kênh này là Quan Chánh Bó. Ông được phụng thờ trong nhiều ngôi đình ở tỉnh Trà Vinh: *Trà Vinh có bún nước lèo/ Có chùa Ông Mẹt, ao đào Bà Om/ Có chùa thờ vía Quan Công/ Có đình Long Đức thờ Trần Trung Tiên* (ca dao) hay: *Miếu linh tại xứ Ô Đàng/ Thờ quan Bó chánh từ trung thành thân* (Nguyễn Liên Phong 2012: 289). Năm 2009, Bộ Giao thông - Vận tải triển khai dự án mở luồng mới vào sông Hậu thay cho cửa Định An. Kênh Quan Chánh Bó được chọn làm kênh nối, tắt từ sông Hậu đi qua tỉnh Trà Vinh để ra biển. Với chiều dài 46,5km, con kênh này cho phép tàu biển có trọng tải 10.000 tấn đầy tải, 20.000 tấn giảm tải ra vào các cảng ở khu vực Hậu Giang, Cần Thơ và An Giang.

Nhóm thứ hai, địa danh lưu danh các anh hùng dân tộc trong lịch sử chống ngoại xâm bảo vệ quê hương, đất nước, tiêu biểu có: sông Thủy Triệu - CN; rừng Ông Đề, lán Ông Đề - TxDH; vòm Nguyễn Văn Đẩu, chợ Nguyễn Tấn Linh - CL; kênh Đoàn Công Chánh, xã Hòa Minh, xã Mỹ Chánh - CT; kênh Nguyễn Văn Pho - DH; ấp Trung Tiến, ấp Ngô Văn Kiệt, ấp Lê Văn Quới - TC; kênh Thầy Nại, kênh Hà So, xã Ngọc Biên, xã Kim Sơn - TrC; ấp Công Thiện Hùng, ấp Huệ Sanh - TpTV; đường Nguyễn Thị Út - CK, TpTV, đường Kiên Thị Nhân - CT, TpTV,... Tên gọi rừng Ông Đề và lán Ông Đề ở xã Trường Long Hòa - TxDH có liên quan đến khởi nghĩa ở Bàng Đa do Trần Văn Đề (còn gọi là Đề Triệu) lãnh đạo⁽²⁾. Khoảng tháng 9 năm 1872, thực dân Pháp cho quân đến lùng sục và khủng bố những người yêu nước tại khu vực Bàng Đa (xã Phước Hảo - CT ngày nay), Trần Văn Đề đưa quân từ Bãi Vằng tiến đánh tập hậu, tên chỉ huy Pháp là Faisauce bỏ xác tại trận cùng nhiều tên khác, số còn lại tháo chạy về phía quận lỵ Cầu

Ngang. Thừa thắng, nghĩa quân tiến đánh và chiếm đóng khu vực chợ Cầu Ngang (Tỉnh ủy, UBND tỉnh Trà Vinh 1995: 81). Tại đây, quân Pháp phản kích quyết liệt, nghĩa quân phải rút về khu vực Rừng Vằng (thuộc xã Thạnh Hòa Sơn - CN ngày nay). Rừng Vằng còn có tên gọi khác là Trường Bản, tương truyền do nghĩa quân tập bắn súng, bắn cung, bắn nỏ để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài. Song song với việc tập bộ binh, Đề Triệu còn tổ chức huấn luyện một đội thủy binh ở một khúc sông mà đến nay, người dân địa phương còn gọi tên là Thủy Triệu (nơi ông Đề Triệu tập thủy binh). Thực dân Pháp tổ chức nhiều cuộc truy quét, nhưng luôn bị nghĩa quân đánh bật ra khỏi rừng Vằng, nên chúng phong tỏa khu vực này rất gắt gao. Lương thực ngày một cạn kiệt, việc tiếp tế của quân chúng nhân dân ngày một khó khăn, nghĩa quân phải ăn rau củ và thịt thú rừng. Trước tình hình đó, nghĩa quân Đề Triệu phải chuyển về vùng Ba Động (thuộc xã Trường Long Hòa - TxDH ngày nay) xây dựng lán trại trong rừng, tiếp tục rèn luyện chuẩn bị đánh Pháp. Người dân nơi đây gọi lán trại của nghĩa quân là lán Đề Triệu, có người còn gọi là rừng Đề Triệu. Anh hùng mạt lộ (vận) Trần Văn Đề bị giặc Pháp bắt và hành quyết, nghĩa quân tan rã, cuộc khởi nghĩa chấm dứt. Sau khi Đề Triệu hy sinh, người dân làng Long Hậu (vùng Mỹ Long - CN ngày nay) đã phôi tạc ông trong đình Long Hậu, nên dân gian còn gọi là Đình thờ Đề Triệu. Tại thị trấn Cầu Ngang - CN hiện nay cũng có một con đường được đặt tên là Đề Triệu.

Sang thời hiện đại, trải qua 30 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1946 - 1975), nhiều người con ưu tú của quê hương tỉnh Trà Vinh đã được lưu danh qua hàng loạt tên các kênh rạch, cầu, chợ, đường phố, các đơn vị hành chính. Tiêu biểu có Thạch Ngọc Biên - người dân Khmer tỉnh Trà Vinh

đã tham gia vào sinh hoạt và chiến đấu ở khắp chiến trường. Sinh ra và lớn ở xã Long Hiệp - TrC, ông sớm tham gia hoạt động cách mạng, làm Phó trưởng Ban chỉ huy khởi nghĩa của xã. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến xã, lãnh đạo phong trào quần chúng địa phương ngày càng phát triển. Tháng 4 năm 1953, ông bị địch bắt, bị tra tấn dã man, nhưng vẫn kiên trung không khai báo và hy sinh oanh liệt trước sự chứng kiến của đông đảo người dân, cùng các chú tăng Khmer. Sau ngày giải phóng, huyện Trà Cú đã lấy tên người Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân này đặt tên cho một đơn vị hành chính cấp xã - xã *Ngọc Biên*. Ở thành phố Trà Vinh cũng có một con đường mang tên Thạch Ngọc Biên. Đặc biệt, tên đường *Nguyễn Thị Út (Út Tịch)* được lưu danh trên phạm vi cả tỉnh. Khi Pháp tái chiếm Nam Bộ, bà xung phong chiến đấu, hoạt động tích cực trên vai trò giao liên, liên lạc cho các cán bộ quân sự. Sang thời chống Mỹ, sau phong trào Đồng khởi, bà cùng chồng tham gia hoạt động quân sự trong Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Năm 1965, được vinh danh là Nữ anh hùng lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam. Bà đã được nhà văn Nguyễn Thi xây dựng thành nhân vật chính trong tác phẩm *Người mẹ cầm súng* - tác phẩm được đưa vào các giáo trình văn học phổ thông, về sau được dựng thành phim *Mẹ vắng nhà*. Sau khi cách mạng thắng lợi, tỉnh Trà Vinh đã chọn tên Nguyễn Thị Út đặt cho con đường tại trung tâm tỉnh lỵ và thị trấn Cầu Kè - CK, đồng thời cho xây dựng và hoàn thành Khu tưởng niệm nữ Anh hùng liệt sĩ Nguyễn Thị Út tại ấp Ngọc Hồ, xã Tam Ngãi - CK.

2.2. Địa danh phản ánh tình yêu quê hương xứ sở, hướng về nguồn cội

Trước khi vào Nam, cuộc sống lưu dân Nam Bộ nói chung, lưu dân tỉnh Trà Vinh nói riêng chịu bao cảnh lầm than ở cố hương.

Người bỏ xứ ra đi có đủ thành phần “Tù nhân, tội đồ, bị nhà nước phong kiến đưa vào khai hoang ở các đồn điền tại đây. Một số người lại là những người giang hồ, dân nghèo đi biệt xứ tha phương, tìm đến đây, như tìm một chân trời yên ả, dễ thở hơn so với vùng đất họ từng cư trú...” (Trần Quốc Vượng chủ biên 2011: 286). Dù đối tượng nào, mẫu số chung là những người chán ghét cuộc sống gò ép, chật chội trong chế độ phong kiến Đàng Ngoài, muốn tìm khoảng trời mới tự do và no ấm. Tuy nhiên, muốn tự do và tồn tại được giữa thiên nhiên hào phóng mà hoang vu “chim kêu cũng sợ”, họ phải đấu tranh trước những khắc nghiệt của thiên nhiên... Và khi ra đi, họ mang theo “tiếng quê mình” đến nơi ở mới cho vui đi nỗi nhớ cố hương “quê cha đất tổ” hoặc để nhắc nhở con cháu rằng, ngoài quê hương thứ hai trù phú, nguồn gốc của gia tộc là “cái nôi xa lắc” của một thời khổ cực ngoài kia. Mang theo “tiếng quê”, người xưa tạm dừng chân trên đường, đặt tên “tiếng quê” - địa danh quê gốc cho nơi ở mới. Ví dụ: Long Định (nay thuộc xã Long Thới - TC) là tên làng đầu tiên ở Trà Vinh do triều đình Gia Long ban tặng vào năm 1804, nhằm tưởng thưởng cho vùng đất đã có nhiều công lao trong giai đoạn phục quốc của Nguyễn Ánh và được chính thức ghi vào các châu bản triều Nguyễn, mà tiêu biểu là sổ Địa bạ Nam Kỳ. “Long” là vua (cũng là triều đình, là quốc gia theo quan niệm phong kiến), “Định” có nghĩa là đặt nền móng: *Đẹp thay Mặc Bắc thanh tươi / Nhà thờ Thiên chúa một nơi chính tề/ Mỗi tuần kinh sách phủ phê/ Tại làng Long Định tư bề quá đông* (Nguyễn Liên Phong 2012: 289). Bảy lân (đơn vị nhỏ về hành chính, tương đương với ấp) thời nhà Nguyễn của làng Long Định thuộc tổng Thành Hóa Trung gồm: Định Hòa, Định Thuận, Định An, Định Bình, Định Tấn, Định Phú, Định Quới. Cách lấy một từ của đơn vị hành chính

để đặt thống nhất cho địa danh của các đơn vị hành chính cấp dưới rất phổ biến ở vùng Ngũ Quảng⁽³⁾. Điều này góp phần minh chứng nguồn gốc cư dân Long Thới. Ngoài từ “Định” thống nhất, bảy lần có từ còn lại hợp thành câu châm ngôn “Hòa thuận, an bình, tấn (tiến) phú quới (quý)”, có nghĩa là sông hòa thuận với chung quanh, an bình với bản thân là điều kiện cần thiết để tiến lên phồn thịnh.

Theo các nguồn sử liệu, đến giữa thế kỉ XIX, trên vùng đất tỉnh Trà Vinh nói chung, huyện Trà Cú nói riêng, kĩ thuật trồng lúa nước đã xuất hiện. Tuy nhiên, do cư dân quá ít, lại sống tản mác và thiếu sức kéo, nên lưu dân chỉ trồng lúa từ những lùm rừng mới khai phá. Thông qua sự hỗ trợ của triều đình, công việc chinh phục thiên nhiên của lưu dân ở vùng đất này sớm có kết quả. Phía bắc Hương lộ An Quảng Hữu được thiên nhiên ưu đãi, có phù sa đồng Hậu giang bồi đắp, có cả rừng tràm đã tạo thêm một phần đất mới màu mỡ, từ đó, lưu dân nơi đây lập nên làng Lưu Hữu. Trong số các lưu dân, ngoài dân Ngũ Quảng, còn có cả những người từ Nghệ An, lãnh lệnh triều đình, can đảm rời bỏ xứ sở đi về hướng cực nam. Tự hào là những con rồng xứ Nghệ, nên khi cùng khai khẩn vùng đất này, họ đã tạo lập nên làng An Long. Còn những người từ Quảng Ngãi lại tự ví mình là sứ giả của xứ Quảng, nên đặt tên cho làng mới là Quảng Giả, lưu truyền gốc tích cho con cháu mai sau. Về sau, ba làng An Long, Quảng Giả và Lưu Hữu đã hợp nhất thành xã An Quảng Hữu, cho đến ngày nay. Trong khi đó, phía nam Hương lộ An Quảng Hữu, do địa hình tự nhiên không thuận lợi, đất gò nông, bạc màu, khó khăn trong tưới tiêu, người Bình Thuận, Gò Công (thuộc tỉnh Tiền Giang hiện nay) về đây khai phá chậm, chấp nhận lưu lại vùng đất này, nên gọi tên làng là Lưu Cù - nương tựa vào đất để ở. Về sau, người dân địa phương đọc trại âm ra thành Lưu

Cù, và là tên ấp hiện nay. Cách lý giải theo truyền thuyết và cũng theo lối chiết tự này, có liên hệ đến lịch sử nên có nhiều khả năng chấp nhận được. Năm 1901, tên vùng đất Lưu Nghiệp Anh xuất hiện trên bản đồ hành chính từ việc ghép tên ba làng Lưu Cù, An Nghiệp và Mộc Anh. Danh từ Lưu Nghiệp Anh do tiền nhân chọn, có ý nghĩa hằng mong nơi mình ở lưu giữ được nghiệp lớn của quê hương, đất nước, nhất là trong việc khăn hoang, tạo lập xóm làng.

Không những luôn tưởng nhớ về nguồn cội, nơi quê cha đất tổ, người dân Nam Bộ nói chung, tỉnh Trà Vinh nói riêng còn rất yêu quê hương xứ sở. Tên gọi của xã Hiếu Tử - TC là một ví dụ tiêu biểu cho nhận định này. Hiếu Tử là tên làng có từ thời kì chúa Nguyễn Ánh lên ngôi vua, với niên hiệu Gia Long (năm 1802). Thuở ấy, lưu dân sau khi khăn hoang, lập xóm làng, họ những mong vùng đất này mai sau sẽ nuôi sống được họ, thế nên, họ xem đất là “mẹ”.

2.3. Địa danh phản ánh khí phách hiên ngang, dũng cảm

Một tính cách nổi bật khác mà chúng ta thường nhắc đến người Nam Bộ, đó là tính hiên ngang, hay còn được gọi là sự “ngang tàng”, tính nghĩa khí, chí khí hiên ngang, dũng cảm, thể hiện lòng yêu nước nồng nàn, với tinh thần bất khuất, luôn vượt qua khó khăn, chiến thắng mọi kẻ thù. Chặng đường gần 300 năm từ châu Định Viễn thuộc dinh Long Hồ, phủ Lạc Hóa thuộc tỉnh Vĩnh Long, rồi phủ Trà Vang đến tỉnh Trà Vinh ngày nay là một thời kì lịch sử oai hùng với nhiều chiến công hiển hách của nhiều thế hệ nơi đây. Những người vào khai phá vùng đất này chủ yếu là nông dân, vì hoàn cảnh buộc phải rời xa quê hương, bản quán, cho nên, về bản chất, họ vẫn mang tính cách Việt Nam đã được hình thành trong quá trình dựng nước và giữ nước. Tuy nhiên, vùng đất mới có

những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên và quan hệ xã hội. Vì vậy, tính cách, nếp sống, tập quán của họ có những đặc thù nảy sinh trong quá trình di cư và tìm kế sinh nhai, được truyền tập lại cho các thế hệ con cháu (Huỳnh Lứa chủ biên 2017: 283). Đó là sự can đảm, gan dạ, mang trong mình sự phản kháng, nổi dậy, ít thần phục uy quyền phong kiến, có tư tưởng “đọc ngang nào biết trên đầu có ai”. Đó còn là những con người có óc mạo hiểm, dám chấp nhận hiểm nguy, là những con người bắt buộc phải “liều”, cho nên họ xem tính mạng nhẹ tựa lông hồng, ưa sống ngang tàng, luôn luôn tỏ ra dũng cảm, không ngại nguy nan. Khí phách anh hùng, dũng cảm đó được thể hiện tiêu biểu bằng hành động yêu nước mang tính lịch sử đầu tiên của người dân, được lưu lại qua các địa danh: rạch Cách Mạng, đầm Lá Tối Trời, kính Giao Liên, bờ Công Tác, vườn Ôi Trung Ương, ấp Trung Thiên, ấp Trung Kiên - CL; xóm Căn Cứ - CL, TC; khu vực Đầu Bò - CT; xóm Nhà Âm, đầu doi Trung Đội, Bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu - TxDH...

Dưới thời Pháp thuộc, không chỉ có những người nông dân cố cựu trên vùng đất Trà Vinh mất ruộng, mất đất đứng lên phản kháng chế độ thực dân đế quốc, mà cả những người nhập cư sinh sống bằng những nghề khác nhau cũng đã góp phần vào truyền thống chống áp bức bất công của nhân dân Trà Vinh. Trên bản đồ hành chính tỉnh Trà Vinh của thực dân Pháp từ thập niên 1930 trở về trước, ở khu vực ngã ba xã Hòa Thuận, cách tỉnh lỵ hai cây số về phía đông, được chú thích bằng cái tên “Đầu Bò” (hàm ý chỉ nơi tập trung những phân tử “bất hảo” đối với nhà đương cục lúc ấy). Đầu năm 1950, cả tỉnh Trà Vinh sôi nổi với chiến dịch Trà Vinh lịch sử, do Tiểu đoàn 307 phối hợp với các đơn vị chủ lực và địa phương quân tổ chức. Dịch buộc phải đưa thêm các tiểu đoàn Âu - Phi về đóng

ở Trà Vinh để kịp thời chi viện cho các điểm nóng trong tỉnh. Một ngày đầu tháng 2 năm 1950, được các cơ sở ở khu vực Đầu Bò thông báo có một tay sĩ quan Pháp “săn gái” thường xuyên qua lại trên tuyến đường Hòa Thuận, đồng chí Nguyễn Văn Hơn cùng hai chiến sĩ đã “ém quân” ngay đồn tè xã; bất ngờ, giữa ban ngày xông ra đường bắt sống hắn, rồi đâm chết (Đảng bộ tỉnh Trà Vinh, Thị ủy Trà Vinh 2001: 135). Nhân dân tìm cách chôn xác hắn để phi tang, nhưng không may sau đó, địch phát hiện và liên tục càn quét vào xóm Đầu Bò, hồng tìm ra dấu vết của lực lượng cách mạng. Cái tên Đầu Bò mà thực dân gán cho dần dần biến âm thành Đầu Bờ (nay thuộc xã Hòa Thuận - CT). Những địa danh là khu căn cứ cách mạng như: vườn Ôi Trung Ương, đầm Lá Tối Trời, Bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu cũng đã xuất hiện trong các cuộc kháng chiến dũng cảm, kiên cường của quân và dân Trà Vinh. Vườn Ôi Trung Ương, còn gọi là vườn ổi Mười Chùa, xuất hiện trong thời kì chín năm chống Pháp và 21 năm chống Mỹ. Ông Mười Chùa tên thật là Nguyễn Thiện Tường, sau Cách mạng tháng Tám, ông cùng các con vào khai khẩn vùng đất mà nay là ấp Số 2, xã Mỹ Cẩm - CL dựng chòi để ở và nuôi chứa cán bộ cách mạng. Thời gian này, vùng đất Mỹ Cẩm còn hoang hóa với mấy ngàn công lau sậy, đưng lác, vườn ổi và nhà ông Mười Chùa trở thành một điểm đi về của các cán bộ cách mạng và cơ quan hồi chín năm chống Pháp đóng ở. Đến thời chống Mỹ, địch quy khu lập đồn đồn dân ra các điểm tập trung thì vườn ổi trở thành một căn cứ lổm của cách mạng. Những năm khó khăn ác liệt, địch phát động “tố cộng, diệt cộng”, vườn ổi của ông Mười Chùa là điểm tập trung hầu hết cán bộ hoạt động bí mật về đây, từ ấp đến tỉnh, được lực lượng cách mạng gọi là “vườn Ôi Trung Ương”. Và nếu như “Đầm lá tối trời” ở đất

Gò Công xưa (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) đã lưu danh người anh hùng chống Pháp Trương Công Định, thì ở xã Nhị Long - CL cũng có một “Đám lá tối trời” từng đi vào lịch sử của địa phương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ như một huyền thoại. Nhị Long là một vùng trũng thấp, có những đám dừa nước mọc rất xanh tốt, lá to đan kín vào nhau, nhìn lên không thấy mặt trời... Tương truyền, dựa vào địa thế này mà những năm đánh Mỹ, rất nhiều cơ quan, đơn vị cách mạng đã về đây ẩn nấp. “Đám lá tối trời” đã trở thành mái nhà che mưa che nắng, bảo vệ cán bộ kháng chiến trước sự khắc nghiệt của thiên nhiên và tai mắt của quân thù. Khi biết có nhiều cơ quan, đơn vị của ta ẩn mình trong “Đám lá tối trời”, bọn địch ở quận lỵ Càng Long đã nhiều lần đổ quân càn quét. Tuy nhiên, không lần nào chúng có thể tiến sâu vào nơi đây được, vì gặp sự kháng chặn quyết liệt của lực lượng cách mạng địa phương. Địch thật sự bất lực trước sức mạnh và tinh thần quả cảm của quân dân xã Nhị Long; chúng phải “lè lưỡi“, lác đầu mỗi khi nhắc đến xã “Nhị Lôi“ (Nhị Long), quận “Càng Lôi“ (Càng Long), và có câu: *Nhị Long đi dễ khó về / Khi vô đi bộ trở về băng ca.*

Lịch sử Việt Nam cũng đã có những điều kì diệu ngoài sức tưởng tượng của con người, trong đó có việc mở “đường Hồ Chí Minh trên biển” để vận chuyển vũ khí, phương tiện chiến tranh, nhân lực từ hậu phương lớn miền Bắc, chi viện cho chiến trường miền Nam thời chống Mỹ. Đường Hồ Chí Minh trên biển đã đi vào lịch sử dân tộc như một huyền thoại về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, mà trong đó có sự đóng góp của Bến tiếp nhận vũ khí Trà Vinh (Bến B22), đặc biệt là bến Cồn Tàu. Đầu năm 1961, Trung ương chỉ thị cho các tỉnh Bà Rịa (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hiện nay), Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau chuẩn bị bến bãi và tổ chức chuyển tàu ra Bắc, vừa

thăm dò mở đường, vừa nghiên cứu tình hình địch, có điều kiện chờ vũ khí về miền Nam. Tại Trà Vinh, Tỉnh ủy quyết định chọn hai xã ven biển là Trường Long Hòa và Long Vĩnh - DH (nay là các xã: Trường Long Hòa, Dân Thành - TxDH; Đông Hải, Long Vĩnh - DH) để mở bến tiếp nhận khí tài. Những xã ven biển này là vùng căn cứ cách mạng của ta, vì vậy nơi đây luôn là mục tiêu tấn công của địch. Tuy nhiên, khu vực này có lợi thế là rừng rậm cùng với hệ thống sông rạch chằng chịt, có nhiều cửa sông lớn, luồng lạch... có thể cho tàu có trọng tải lớn từ ngoài biển nhảu thẳng và thọc sâu vào để ngụy trang. Tháng 12 năm 1962, Bến B22 được hình thành, phân tán thành hai cụm bến⁽⁴⁾. Để bảo đảm bí mật, Tỉnh ủy Trà Vinh chỉ đạo thành lập một trung đội tự túc, cùng sống với dân, cùng làm muối, đánh bắt cá để vừa cải thiện cuộc sống cũng như ngụy trang với địch⁽⁵⁾. Ngày 23 tháng 3 năm 1963, Bến Trà Vinh đón chiếc tàu sắt đầu tiên chờ theo 44 tấn vũ khí cập bến an toàn trong sự vui mừng của các chiến sĩ cách mạng. Từ năm 1963 đến năm 1966, các điểm đến thuộc hai cụm bến của Trà Vinh đã tiếp nhận 16 chuyến tàu (riêng bến Cồn Tàu tiếp nhận 10 chuyến); tiếp nhận 680 tấn vũ khí, trang thiết bị chi viện cho chiến trường, góp phần vào công cuộc giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Dù chỉ hoạt động trong thời gian ngắn, nhưng bến Trà Vinh, tiêu biểu là bến Cồn Tàu, cùng với các bến Bà Rịa, Bến Tre, Cà Mau đã tiếp nhận 124 chuyến tàu, góp phần viết nên huyền thoại lịch sử “đường Hồ Chí Minh trên biển”. Trong đó, bến Cồn Tàu tỉnh Trà Vinh là một mắt xích quan trọng của tuyến đường và trở thành địa danh của tuyến đường huyền thoại này. Bến đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là Di tích Lịch sử cấp quốc gia năm 2004.

2.4. Địa danh phản ánh đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động

Đối với cư dân Nam Bộ, cần cù, siêng năng, sáng tạo trong lao động là một đức tính cần có để sinh tồn trong quá trình khai hoang khẩn địa, tạo lập xóm làng. Tinh yêu lao động, ý chí để sinh tồn khi đến vùng đất mới đầy khó khăn, bất trắc đã được người dân Trà Vinh gửi gắm qua tên gọi của các địa danh gắn liền với hoạt động mưu sinh. Ví dụ: xóm Rẫy - CL, CN, CK, CT, TxDH, TrC, rạch Cùi, kênh Năm Thước, kênh Ba Xã, kênh Học Trò - CL; xóm Lưới - CK, CT, DH, TC; đồng Điền - CK (Đồng Điền là biến âm của Đồn Điền); sóc Là Ca, ấp Rẫy, bến Trại, bến Đáy, cầu Thủy Lợi - CN; xóm Bún, xóm Xe Lôi, xóm Cối - CT; xóm Đáy, kinh Đào, kinh Thủy Lợi - DH; xóm Chiểu, xóm Lá, xóm Lưới, miệt xẻo Cần Chông - TC; làng Chài, đê Nông Trường - TxDII; xóm Dáy, ấp Dồn Điền, ấp Dồn Điền A - TrC; rạch Tiệm Tương, xóm Lò Rèn, đường Lò Héo, đường Lò Hột - TpTV, kinh Thủy Lợi - CN, DH, TpTV...

Thứ nhất, trong quá trình khai hoang khẩn địa, tạo lập xóm làng có các địa danh tiêu biểu như: bến Trại, bến Đáy; xóm Chiểu, xóm Lá, xóm Lưới, xẻo Cần Chông; đường Lò Héo, đường Lò Hột... Bến Trại là địa danh ở xã Ngũ Lạc - DH. Theo dòng chảy tự nhiên, ngọn sông Thâu Râu rẽ vào xã Ngũ Lạc chia thành ba ngả. Trong đó, ngả thứ nhất chảy qua chợ Thị Ròn đến chợ Bến Trại tạo ra hai bến nước và khu chợ sung túc. Những thương buôn từ các vùng thuộc miệt Trên thường chở hàng hóa đến trao đổi, mua bán. Tương truyền, ông Dương Văn Thân ở Mỹ Tho (thuộc tỉnh Tiền Giang ngày nay) dùng ghe chở mè bở, chiếu, đệm đến dựng trại ở gần bến nước để mua bán, hình thành nên địa danh Bến Trại... Đây cũng là nơi nghĩa quân Đề Triệu từng dừng chân. Thời kháng chiến chống thực dân Pháp, đây

cũng là nơi Tiểu đoàn 307 của ta tiêu diệt một tiểu đoàn lê dương, trong trận chiến công đồn La Bang vào cuối năm 1948. Trong khi đó, Bến Đáy là tên ấp trung tâm của xã Mỹ Long cũ, nay thuộc thị trấn Mỹ Long - CN. Xưa kia, dân làng ven biển này chuyên sống bằng nghề đóng đày, giăng bắt cá tôm... Đáy là bến để các ghe đày biển ra vào cập bến, vận chuyển các loại thủy hải sản đánh bắt được đưa lên bờ tiêu thụ. Do đa số cư dân ở đây đều mưu sinh bằng nghề đày biển nên khu vực này được gọi là Bến Đáy. Thờ đó, Bến Đáy còn nổi tiếng bởi câu truyền miệng "cà rơn" của cánh đàn ông đi ghe lưới: "Con gái Bến Đáy đá ra lửa" (người Nam Bộ phát âm "đáy" và "đái" giống nhau). Bến Đáy còn là tên của một ngôi chợ trung tâm của thị trấn Mỹ Long. Đây là chợ đầu mối thủy hải sản liên tỉnh rất phát đạt từ những năm giữa thế kỉ XIX (Huyện ủy Cầu Ngang, Đảng bộ xã Mỹ Long 2007: 17). Riêng miệt xẻo Cần Chông - TC, đây là tên gọi đã xuất hiện từ thời kì đầu khi lưu dân Trà Vinh tiến hành khai khẩn, lập xóm làng. Theo chuyện kể dân gian, vùng đất Tiểu Cần xưa kia rất hoang vắng, nhưng có một con xẻo (rạch nhỏ) chảy qua. Trên con xẻo đó, cư dân thường đánh bắt cá, tôm để mưu sinh bằng một loại ngư cụ được người Khmer gọi là "cần chông", còn người Kinh gọi là "vó". Lâu dần, người dân nơi đây quen gọi vùng đất có con rạch nhỏ chảy qua là "Miệt xẻo Cần Chông", rồi "Tiểu Cần Chông" và cuối cùng rút gọn lại còn "Tiểu Cần". Hiện nay, tên gọi Cần Chông, Vó được chuyển hóa vào các địa danh: thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, xóm Vó, kinh Xóm Vó, ấp Xóm Vó thuộc huyện Tiểu Cần. Trong khi đó, sóc Là Ca - CN, vốn là một vùng đất có đông người Khmer sinh sống với nghề trồng lúa nước và chăn nuôi. Trước đây, ngoài trồng lúa nước, lúc nông nhàn người dân còn tranh thủ chăn nuôi các loại gia cầm, nhiều nhất là

nuôi gà thả vườn truyền thống. Đến khi cùng cộng cư, người Kinh cũng dần gắn bó và thích nghi với các hoạt động sống nơi đây. Kể từ đó, vùng đất này trở nên nổi tiếng với nghề chăn nuôi gà: *Chăn nuôi vừa khéo vừa khôn / Quanh năm gà lợn xuất chuồng quanh năm* (ca dao). Người Khmer gọi tên vùng đất này một cách trang trọng là រុក្ខិក្ខិក្ខិ (Rồ Ca) (có nghĩa là sóc Con Gà, tên của một trong 12 con giáp). Người Kinh cũng gọi là Rồ Ca, sau đó đọc trại âm thành Là Ca. Tên gọi này vẫn được cộng đồng người Kinh - Khmer dùng phổ biến cho đến ngày nay và đã trở thành tên các ấp Là Ca A, Là Ca B ở xã Nhị Trường. Cũng trên vùng đất Cầu Ngang, trước đây khu vực xã Hiệp Hòa có khá đông người Hoa sinh sống. Thế hệ người Hoa đầu tiên đến vùng đất Mương Đục, Kim Câu, Hòa Lục vào khoảng cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII (Huyện ủy Cầu Ngang, Đảng bộ xã Hiệp Hòa 2011: 19). Sau đó, vào những thập niên cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp ráo riết tiến hành khai thác thuộc địa. Quá trình này đòi hỏi nguồn nhân công ngày càng nhiều đã tạo ra sức hút mạnh mẽ đối với một bộ phận cư dân nghèo khó miền Nam Trung Hoa. Nhiều người trong họ đã chọn Hiệp Hòa làm vùng đất sinh cơ lập nghiệp cho gia đình, dòng tộc mình. Người Hoa ở xã Hiệp Hòa phần lớn có gốc gác Triều Châu, Phúc Kiến, Hẹ... nhưng chiếm số đông là người Hoa gốc Triều Châu. Theo truyền thống ông cha, người Hoa gốc Triều Châu sinh sống chủ yếu bằng nghề trồng rẫy, hòa nhập vào cộng đồng người Kinh, người Khmer chung quanh. Họ cư trú tập trung tại khu vực Bình Tân và Bàu Cát để thuận tiện cho việc trồng rẫy, mưu sinh. Từ đó, hình thành nên tên gọi xóm Rẫy, ấp Rẫy ở xã Hiệp Hòa và còn được lưu giữ đến ngày nay qua câu ca: *Rẫy trồng bông trái nhặc sai/ Tôm cua cá hiển bán hoài cả năm* (Nguyễn Liên Phong 2012: 288); hay: *Tốt thay địa hạt Trà Vinh / Hai mươi phần*

tổng thình thình rộng dài/ Thổ ở trong, Hón ở ngoài/ Giăng giăng theo xóm đua tài làm ăn (Nguyễn Liên Phong 2012: 284).

Tiếp nối công cuộc khẩn hoang lập ấp, chống chọi với thiên tai khắc nghiệt, biến vùng đất phương Nam thành những xóm làng trù phú, phát triển kinh tế, tăng nhanh dân số, gây nuôi lực lượng tính kế lâu dài từ thời các chúa Nguyễn. Dưới thời nhà Nguyễn, ngay sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã cho lập đồn điền ở cả bốn phủ thuộc Gia Định thành: phủ Tân Bình (trần Phiên An), phủ Phước Long (trần Biên Hòa), phủ Định Viễn (trần Vĩnh Thanh), phủ Kiến An (trần Định Tường), có nghĩa là trên toàn vùng Đồng Nai - Gia Định. Sang triều Minh Mạng, đồn điền còn phát triển hơn triều Gia Long và được thiết lập ở nhiều nơi với hình thức “động vi binh, tĩnh vi dân”. Dưới triều Thiệu Trị, việc lập đồn điền bị đình chỉ. Đến triều Tự Đức, hoạt động này lại được chú trọng, khi Nguyễn Tri Phương lãnh chức Kinh lược Đại sứ Nam Kỳ (1853). Qua tìm hiểu, nhận thức rõ nguồn lợi nông nghiệp dồi dào nơi đây, nhưng thấy dân tình nay hợp mai tan kiêu du mục, đời sống không ổn định, vị quan Kinh lược này đã chiêu mộ dân, lập đồn điền, khai khẩn đất hoang làm nông nghiệp, nhờ đó “thêm gạo lúa chẳng những đủ dùng mà còn dư bán ra ngoài, chở ra các tỉnh miền Trung”⁽⁶⁾. Chỉ trong khoảng một năm, Nguyễn Tri Phương đã lập được 21 cơ đồn điền (mỗi cơ khoảng 300 đến 500 người) trên toàn cõi Nam Kỳ, tạo lập 100 làng liền kề nhau, giúp người dân ở các địa phương được an cư lạc nghiệp. Cũng trong thời gian này, tại phủ Lạc Hóa, Nguyễn Tri Phương đã hướng dẫn dân Nghệ An, Ngũ Quảng về làm nghề biển ở Ba Động và lập đồn điền ở Trà Cú, Cầu Ngang, tổ chức thành nhiều đội. Mỗi đội 50 người, đứng đầu là ông Đội (chức danh Đội trưởng), phụ trách khai hoang trồng trọt và định cư; đồng

thời, quy định 10 đội lại hợp thành một cơ. Về sau, ổn định và phát triển, đội trở thành làng, cơ sở thành tổng. Hoạt động khai khẩn, sinh cư một cách tích cực này được lưu giữ qua các địa danh đồng Điền, ấp Đồng Điền - CK (đồng Điền là biến âm của Đồn Điền), ấp Đồn Điền, xóm Đồn Điền A, xóm Đội Tám, xóm Đội Chín, xóm Đội Mười Nhon - TrC, như câu ca: *Có nhà giàu lớn lâu dài/ Đội Mười Nhon trước đã tài đa đình./ Ngã ba Trà Cú kinh dinh/ Minh làm suất đội nổi danh đồn điền./ Ông Nhon người có đức hiền/ Mấy năm gây dựng mối giếng vĩnh vi* (Nguyễn Liên Phong 2012: 299).

Thứ hai, trong chiến tranh vừa chiến đấu vừa sản xuất thì có địa danh kênh Đào - DH, kênh 63 - CL. Thời gian từ tháng 8 năm 1946 đến tháng 6 năm 1951, xã Long Vĩnh - DH là vùng tự do hoàn toàn, các phong trào cách mạng trong quần chúng phát triển mạnh. Chi bộ, chính quyền kháng chiến phát động nhân dân gia tăng sản xuất, tạo ra thật nhiều lương thực, thực phẩm, lâm thủy sản... phục vụ nhu cầu đời sống và nhu cầu kháng chiến. Một số con kênh trên cánh đồng Láng được nhân dân Long Vĩnh đào trong giai đoạn này nhằm lấy nước ngọt từ sông Láng Sặc vào tăng năng suất lúa. Để thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa, một số tổ chức của Tỉnh đội Trà Vinh có nhiệm vụ khai thác kinh tế ven biển cũng như việc chuyển quân, tiếp tế cho các huyện vùng trên, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Trà Vinh - Nguyễn Văn Trí - đã chủ trương đào một con kênh thông từ rạch Cỏ thông qua sông Láng Sặc. Hàng trăm dân công trong xã được huy động đến đào đắp thủ công trong suốt mấy tháng trời ròng rã. Đến tháng 6 năm 1948, dòng kênh được hoàn thành, được vị chủ tịch này đặt tên là kênh Đào (Huyện ủy Duyên Hải, Đảng bộ xã Long Vĩnh 2005: 65-66), từ đó hình thành nên địa danh hành chính ấp Kinh Đào. Hơn bảy thập niên trôi qua, dòng kênh

Đào vẫn luôn là huyết mạch giao thông trọng yếu không chỉ của Long Vĩnh, mà còn là của các xã ven biển Duyên Hải trong chiến đấu cũng như trong xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội.

Vào những năm chống Mỹ, Huyện ủy Càng Long đã coi trọng hai mặt xây dựng và chiến đấu. Từ năm 1963, khi ta đã chuyển sang thế chủ động trong đánh phá áp chiến lược, Huyện ủy đã lãnh đạo các xã, các ban ngành vừa xây dựng hậu phương kháng chiến, vừa xây dựng và phát triển sản xuất phục vụ nhu cầu của tiền tuyến và của nhân dân. Trên tinh thần đó, quân dân xã Huyện Hội tiến hành đào kênh dẫn nước về đồng ruộng; đồng thời, thực hiện kế hoạch canh tác lúa hai vụ, điều mà nhiều người không tin làm được. Con kênh dự định đào nằm giữa một bên là đồn tề xã Huyện Hội, một bên là đồn Lò Gò, xã Hiếu Tử - TC. Đêm đầu tiên có trên 700 người tham gia, tiến hành đào từ 8 giờ tối hôm trước đến khoảng 1 - 2 giờ sáng hôm sau mới nghỉ. Đêm thứ hai có khoảng 2.000 người tham gia. Đến đêm thứ ba thì con kênh này dài 7km, rộng 2m được hoàn thành trước sự ngỡ ngàng của cả chính những người trực tiếp đào ra nó. Người dân nơi đây đặt tên cho nó là Kênh 63 (kênh được đào năm 1963). Bí thư xã Huyện Hội lúc bấy giờ, Dương Văn Tám (Tám Ai), đã sáng tác bài *Hò khuyến khích đào Kênh 63* để khích lệ nhân dân đào kênh như sau: *Hò ơ, quyết lòng buộc đất đổi thay, làm cho lúa tăng hai vụ (mùa), đất quay hai vòng / Quê tôi nay đẹp tựa hoa hồng, có dòng kinh nước ngọt / Hò ơ... có dòng kinh nước ngọt, có lúa đồng vàng mơ...* (Đảng bộ tỉnh Trà Vinh, Huyện ủy Càng Long 2000: 170). Bên cạnh kênh 63, kênh Ba Xã, kênh Học Trò - CL là những địa danh tiêu biểu cho tinh thần lao động sản xuất hăng say sau khi hòa bình lập lại, đất nước được thống nhất. Đến đầu năm 1976, Huyện ủy Càng Long

tiếp tục chủ trương “dẫn thủy nhập điền”, xã Phương Thạnh đã huy động gần 600 người, đào một con kênh có chiều dài hơn 9km, rộng 3m dẫn nước vào cánh đồng nối liền với các xã Bình Phú, Huyện Hội. Con kênh hoàn thành bằng sự góp sức của nhân dân ba xã, nên được đặt tên là kênh Ba Xã. Phong trào làm thủy lợi năm 1976 được đẩy lên sôi nổi, hàng trăm lượt người tập trung vào các công việc: đào kênh mới, nạo vét kênh cũ, đắp bờ bao, bờ vùng, bờ thửa, làm công bọng, phát triển hệ thống thủy lợi nội đồng, phục vụ trực tiếp cho sản xuất. Các bờ kênh, bờ bao, bờ vùng khi khô cứng đã trở thành những tuyến giao thông nông thôn, chuyên tải nông sản, thực phẩm sản xuất đưa về nhà, đến chợ được thuận lợi, dễ dàng. Có thể nói, các công trình giao thông thủy lợi phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp lúa nước lúc bấy giờ vẫn mang giá trị bền vững cho đến ngày hôm nay và cả mai sau.

2.5. Địa danh phản ánh tinh thần trọng nghĩa, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau

Đến xứ lạ, mấy ai được đem theo cả gia đình, dòng họ. Vì vậy, những lưu dân Nam Bộ cùng nhau quần tụ, lập thành xóm làng, cùng khai khẩn, sát cánh với nhau trong cuộc mưu sinh đầy gian khổ và trở thành “bà con một xứ”. Tinh thần trọng nghĩa đã giúp những cư dân Nam Bộ nói chung, các tộc người ở Trà Vinh nói riêng sống thuận hòa với nhau, liên kết cộng đồng, cùng chung sức khẩn hoang, tạo lập xóm làng, biến vùng đất hoang vu thuở nào nay trở nên trù phú, thành những cánh đồng bát ngát xanh tươi. Ví dụ, lộ Đội Hường ở xã Song Lộc - CT. Song Lộc trước kia là một vùng hoang vắng, bầu trũng ngập mặn thuộc hệ sông Láng Thét, với hai nhánh sông từ vàm Ô Chát, như hai cánh tay ôm đất xã vào lòng. Hai tộc người Kinh, Khmer đến đây cùng chung lưng đấu cật, khai hóa khẩn hoang. Những nơi đầm lầy ngập mặn được các

lưu dân tích cực “dẫn thủy nhập điền”, trồng lúa nước, trồng cây ăn quả. Đất lành chim đậu, dân số tăng dần, quần tụ với nhau thành chòm, thành xóm rồi thành làng. Hai làng được hình thành sớm nhất trên vùng đất này là Phú Lộc và Khánh Lộc (Huyện ủy Châu Thành, Đảng bộ xã Song Lộc 2009: 5-6).

Một số địa danh là tên ấp ở xã Tập Ngãi - TC (trước đây là làng Tập Ngãi, tổng Ngãi Long Trung) đều bắt nguồn từ từ “Ngãi”, như một thành tố của địa danh Tập Ngãi, bao gồm Ngãi Thuận, Ngãi Hòa, Ngãi Trung, Ngãi Chánh, Ngãi Hiệp, Ngãi Hưng, Ngãi Phú tạo thành câu thiệu như lời di huấn của các thế hệ cha ông với con cháu sau này về cách đối nhân xử thế: Thuận - Hòa - Trung - Chánh - Hiệp - Hưng - Phú. Đây là một kiểu đặt địa danh rất riêng, mang đậm dấu ấn văn hóa Trà Vinh, văn hóa Nam Bộ, thể hiện ước mơ và lối sống nhân nghĩa, hiền hòa từ ngàn xưa trên vùng đất địa linh, nhân kiệt này. Tiêu biểu là tên các tổng xưa như: Ngãi Long Thượng, Ngãi Hòa Trung, Ngãi Hòa Hạ; các làng xưa như: Ngãi Lục, Ngãi Thập - tổng Thành Hóa Thượng, Ngãi Hưng - tổng Trà Bình, Hiệp Hòa, Hiệp Nghĩa, Ninh Chánh - tổng Bình Khánh Thượng, Long Ngãi - tổng Thành Hóa Thượng, Lạc Ngãi - tổng Vĩnh Lợi Hạ... hay tên nhiều ấp, xã hiện nay như: Thiện Chánh, Hiệp Phú - CL; Tam Ngãi, Ngãi I, Ngãi II - CK; Thuận Hiệp, Hiệp Hòa - CN; Ngãi Hòa, Hòa Thuận - CT; Ngãi Hùng, Hiếu Trung, Ngãi Trung, Ngãi Hòa, Nhơn Hòa, Ngãi Hưng, Ngãi Thuận, Ngãi Phú I, Ngãi Phú II - TC; Hiệp Thạnh - TxDH; Long Hiệp, Ngãi Xuyên - TrC... Theo dân gian và sử liệu địa phương, vùng đất Hiệp Phú ở xã Nhị Long Phú - CL xưa kia rất hoang vắng, rừng thiêng nước độc, có nhiều thú dữ. Cộng đồng dân cư nơi đây được hình thành và phát triển bắt đầu từ năm 1757, lúc “trên vùng đất Nam Bộ, chúa Nguyễn đã thi hành chính sách

khuyến khích đặc biệt đối với việc khai phá đất hoang, cho phép người dân biến ruộng đất khai hoang được thành sở hữu tư nhân” (Vũ Minh Giang chủ biên 2006: 38), kích thích lưu dân tích cực khai phá, lập nghiệp, sinh sống quần cư thành chòm, xóm rồi làng, xã cho đến ngày nay. Trải qua quá trình hình thành và phát triển, nhờ vào sự gắn bó, thương yêu đùm bọc lẫn nhau của cộng đồng đã giúp vùng đất hoang vu dần trở nên trù phú, giàu có. Từ đó, người dân địa phương đặt tên cho vùng đất này là Hiệp Phú; nay là tên ấp của xã. Trong khi đó, địa danh làng Nhơn Hòa thuộc tổng Thành Hóa Trung (nay là tên ấp thuộc xã Tân Hòa - TC) lại phản ánh một giá trị khác. Nhơn Hòa có nguồn gốc từ một “tài” trong quan niệm “tam tài” truyền thống triết học phương Đông (Tam tài bao gồm: thiên thời, địa lợi, nhơn hòa - lấy nhơn hòa làm trung tâm, là quan trọng nhất. Vì nhơn hòa mang yếu tố chủ quan và chúng ta hoàn toàn có thể kiểm soát được), nghĩa là giữ hòa khí được với thiên nhiên, trời đất và mọi người là có tất cả. Chọn địa danh Nhơn Hòa các thế hệ đi trước hàm ý truyền lại cho con cháu triết lí sống: con người là trung tâm vạn vật, nhưng con người cũng cần sống thân thiện, hòa bình với vạn vật chung quanh. Triết lí này còn bao gồm cả tình thương yêu, sự đoàn kết trong bối cảnh chung quanh làng Nhơn Hòa thuở mới khai hoang mở đất là một làng Công giáo (Tân Thành) và các phum sóc của người Khmer (sóc Dừa, sóc Tràm), đúng như câu ca: *Anh em cốt nhục đồng bào/ Kể sau người trước phải hòa cho vui.*

Ở Tây Nam Bộ nói chung, tỉnh Trà Vinh nói riêng, người Kinh cũng như người Khmer, đều sống chan hòa với nhau. Người Khmer quen sống trên đất giồng gò, còn người Kinh thích nghỉ nơi vùng đất có nhiều sậy đé, lau lách, đầm lầy và nhất là cận sông, cuối rạch, lợi ích không đụng chạm, nhưng hay qua lại,

giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau. Tính cách mỗi tộc người mỗi khác, song họ biết tôn trọng nhau để sống chan hòa, không ưa tranh đoạt. Vì vậy, khi đứng trước những khó khăn lớn, những nguy cơ đe dọa sự sống còn của cả cộng đồng thì cái nổi lên sẽ là tình đoàn kết và tính tập thể (Trần Ngọc Thêm 2006: 195). Trải qua 30 năm chiến đấu chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1946 - 1975), nhân dân xã Đại An - TrC đã đùm bọc, che chở, nuôi chứa cán bộ rất nhiệt tình và chu đáo, kể cả cán bộ quân khu, tỉnh, huyện và địa phương, cán bộ các xã Đôn Châu - DH, Hàm Giang - TrC trong những lúc ác liệt khó khăn để hoạt động. Đặc biệt, nhân dân hai ấp Cá Lóc và Bến Chùa, xã Đại An nuôi chứa nhiều nhất và cũng hi sinh nhiều nhất. Do đó, quân dân các địa phương thường gọi xã Đại An là “vùng Đất Mẹ”. Bên cạnh đó, một biểu thị cho mối quan hệ tốt đẹp giữa hai tộc người Kinh - Khmer trong thời kháng chiến chống Pháp là, quân dân ta hợp lực đào được một con kinh qua vùng đất Đại An, Hàm Giang và đặt tên là kinh Khụi - Trí. Khụi là trên một lãnh tụ người Khmer địa phương chống triều đình nhà Nguyễn, còn Trí là tên của vị Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Trà Vinh - Nguyễn Văn Trí.

Tình đoàn kết của người dân Trà Vinh còn được gửi gắm qua nhiều địa danh tiêu biểu như: kênh Thống Nhất - CN, TC, CT, khóm Thống Nhất, cầu Thống Nhất, đê biển Thái Bình - CN, nông trường Thống Nhất - TxDH, đường Thống Nhất - TrC... Sau khi đất nước được thống nhất, năm 1978, tỉnh ủy chỉ đạo huy động lực lượng cả tỉnh Cửu Long (cũ) đào một con kênh nối liền kênh Cần Chông xã Tập Ngãi - TC xuyên qua huyện Châu Thành đến giáp Tỉnh lộ 35 (nay là Quốc lộ 53). Nhằm thể hiện ý đảng lòng dân, trên dưới một lòng “chung lưng đấu cật”, tỉnh ủy Trà Vinh đã đặt tên cho con kênh dài gần 20km này là Thống

Nhất. Không những thế, ở tỉnh Trà Vinh, nghĩa tình Nam - Bắc còn được khắc họa qua tên gọi tuyến đê biển Thái Bình. Đợt triều cường lớn chưa từng có trong lịch sử vào cuối năm 1976 đã cướp đi tất cả thành quả lao động của người dân xứ biển Mỹ Long. Nhân dân cả huyện Cầu Ngang, nhân dân cả tỉnh Trà Vinh chung tay góp sức cùng người dân xứ biển Mỹ Long vượt khó. Tuyến đê biển dài hơn 10km, cao 2m, rộng 6m như một chiến lũy khổng lồ, sừng sững dựng lên, với quyết tâm lấy sức người chiến thắng biển cả, chiến thắng thiên nhiên. Lúc bấy giờ, mỗi giọt xăng dầu quý và hiếm không thua gì giọt máu, nên mọi việc lớn nhỏ, nặng nhẹ đều dựa trên sức lao động thủ công của con người. Tuyến đê biển Mỹ Long hoàn thành là cả một kì quan, được chính thức đặt tên là Thái Bình, theo tên tỉnh kết nghĩa tại hậu phương lớn miền Bắc với tỉnh Trà Vinh ngày đêm chiến đấu trên tuyến đầu miền Nam. Nhạc sĩ Hoàng Vân trong bài hát *Hai chị em* cũng đã có những lời ca thắm tình đoàn kết, keo sơn của người dân hai tỉnh Trà Vinh và Thái Bình: “*Cô Ba dưng sĩ quê ở Trà Vinh/ Chị Hai năm tấn quê ở Thái Bình/ Hai chị em trên hai trận tuyến/ Anh hùng bất khuất trung hậu đảm đang/ Trang sử vàng chống Mỹ cứu nước/ Sáng ngời tên những cô gái Việt Nam...*”.

2.6. Địa danh phản ánh truyền thống kính trọng người già, hiếu học, trọng đức, trọng văn

Người Việt Nam nói chung, người Trà Vinh nói riêng thắm nhuần sâu đậm một số khía cạnh của tư tưởng Khổng giáo như: tôn kính người già, hiếu đễ với cha mẹ, gắn bó với nơi chôn nhau cắt rốn, hiếu học, trọng văn, kính thầy... Người Việt Nam thường hãnh diện là gia đình có phúc khi có ông bà, cha mẹ trường thọ sống cùng con cháu đến bốn, năm đời (dân gian thường gọi là “Tứ đại đồng đường”, “Ngũ đại đồng đường”). Ở tỉnh Trà

Vinh, nhóm địa danh thể hiện tính cách này rất nhiều, mang nhiều giá trị nhân văn, tiêu biểu có: rạch Bà Vị, cầu Bà Vị, đập Bà Thế - CL; rạch Ông Ốc, kinh Ông Cổ, rạch Bà Bang - CN; rạch Bảy Ninh, rạch Tám Tôi, rạch Bà My, bến Tám Mịch - CK; rạch Bà Trâm, rạch Bà Chấn, xóm Bà Tồn, xóm Ông Yên - CT; mương Ông Tri, rạch Ông Bái, kinh Ông Năm Giao, giồng Ông Cuối - DH; rạch Ông Xây, đập Bà Lãnh, cầu Bà Liếp - TC; giồng Ông Thành, rạch Ông Tám - TrC; giồng Ông Huệ, giồng Ông Cúc, rạch Ông Bích, rạch Bà Phó - TxDH; rạch Ông Thiệp, rạch Ông Mân - TpTV... Ví như rạch Bà Vị ở xã Đức Mỹ - CL. Tương truyền, thuở xưa nơi đây hoang vắng, có một người đàn bà tuổi cao đến cắm cột dựng nhà đầu tiên, lập xóm, nên người dân lấy tên bà được đặt tên cho con rạch và cây cầu bắc ngang qua đó. Trong khi đó, rạch Bảy Ninh, rạch Tám Tôi ở xã An Phú Tân - CK lại xuất phát từ tên những người đàn ông có tuổi, được người dân địa phương kính trọng. Hay như bến Tám Mịch - CK, là tên một bến đò và là tên xóm dân cư xung quanh bến đò ngang từ cù lao Tân Quy về xã An Phú Tân. Tám Mịch là cách gọi theo tên người đàn ông có tuổi chèo đò ngang, được cư dân địa phương kính trọng, như câu ca: *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây/ Có bát cơm đầy, nhớ đến nhà nông/ Đường đi cách bến cách sông/ Muốn qua dòng nước, nhờ ông lái đò!* (ca dao Nam Bộ). Trong kháng chiến chống Mỹ, Tám Mịch là bến quan trọng trong việc tiếp nhận vũ khí, trang thiết bị quân sự của đơn vị Hậu cần Tiền phương Mặt trận Vĩnh Trà S806 (thuộc Cục Hậu cần Quân khu 9), rồi cung cấp đảm bảo hậu cần cho cơ quan Hậu cần hai tỉnh Trà Vinh (bí số U5), Vĩnh Long (bí số U6) cùng các đơn vị chủ lực hoạt động, chiến đấu trên địa bàn này là Trung đoàn 1 và Trung đoàn 3 bộ đội chủ lực Quân khu 9 (Trần Dũng 2016: 150). Năm 1970, địch cho đóng tại đây một đồn bảo an cấp trung đội,

nhằm triệt phá bên tiếp nhận cũng như cung đường vận chuyển vũ khí của ta. Với sức mạnh ba mũi giáp công, quân dân cù lao Tân Quy liên tiếp bao vây, không để chúng hoạt động và cuối cùng buộc phải rút chạy. Hiện nay, tên gọi Bà My, Bà Trâm, Ông Yên, Ông Xây, Ông Thịnh được chuyển hóa thành địa danh cấp ấp ở các địa phương.

Bên cạnh việc tôn kính người già, trong xã hội truyền thống nước ta, theo quan niệm của ông cha, cuộc sống còn gì quý hơn là ăn ở cho có đức độ và hiếu học để được đỗ đạt ra làm quan (Phước hay Phúc), gia đình con cháu sum vầy (Lộc) và được sống lâu để hưởng phước (Thọ). Những địa danh chứa các từ Phước (Phúc), Lộc, Thọ được tìm thấy khá nhiều ở Nam Bộ, riêng ở tỉnh Trà Vinh tiêu biểu có các tên làng xưa như: Phú Thọ - tổng Ngãi Long Thượng, Phú Lộc - tổng Trà Phú; Đa Phước - tổng Trà Bình; Sơn Thọ, Trường Thọ - tổng Vĩnh Lợi Hạ; Phước Lộc, Thạnh Phước, Trường Lộc - tổng Vĩnh Trị Thượng; Phước Long, Phước Hòa - tổng Vĩnh Trị Hạ... hay các tên ấp / khóm, xã hiện nay như: Đại Phước, Đại Phúc, Tân Phúc - CL; Trường Thọ - CN; Phước Hảo, Đa Lộc, Khánh Lộc, Phú Thọ - CT; Phước Hội, Phước Thiện - DH; Phú Thọ I, Phú Thọ II - TC; Phước Hưng - TrC; Phước Trị, Phước An, Phước Bình - TxĐH...

Theo dòng lịch sử, ngay từ thời lập quốc, tổ tiên chúng ta đã chọn quốc hiệu là Văn Lang ("văn" có nghĩa là vẻ sáng đẹp), ở Việt Nam nói chung có rất nhiều địa danh nói lên vẻ đẹp, nét sáng, hương thơm, sự mới mẻ, diệu kì... được thể hiện qua các từ: Văn, Mỹ (tốt đẹp), Cẩm (tươi đẹp), Hương, Phương (hương thơm, tiếng thơm), Xuân (tươi đẹp, tràn đầy sức sống), Minh (sáng sủa), Nguyệt (sáng tỏ), Đức (lòng yêu thương, thật tâm, thật lòng), Lương (thiện, tốt, hoàn mỹ), Thảo (lòng tốt hay chia sẻ), Hảo (tốt, lành, đẹp), Đôn (sáng sủa, rực

rỡ), Huyền (huyền ảo, diệu kì)... Ở tỉnh Trà Vinh, cũng có nhiều tên làng xưa và tên ấp/ khóm, xã/ thị trấn hiện nay phản ánh cho những ước nguyện này như: Mỹ Hương, Mỹ Trường, Nguyệt Trường, Nguyệt Đức, Nguyệt Lăng, Phương Trà - tổng Bình Hóa; Đức Hiệp, Đức Mỹ, Đức Thuận, Nguyệt Thanh - Bình Khánh Hạ; Mỹ Cẩm, Minh Thuận, Mai Hương - tổng Bình Trị Thượng; Huyền Đức, Mỹ Quý, Mỹ Đức, Đức Thành - tổng Bình Trị Hạ; Huyền Bắc, Huyền Thanh - tổng Ngãi Hòa Thượng; Mỹ Càn, Minh Đức - tổng Trà Nhiêu Thượng; Hương Phụ - tổng Trà Nhiêu Hạ; Hương Thảo, Nguyệt Quật, Lương Sa, Đôn Hóa - tổng Trà Phú; Lương Hòa - tổng Vĩnh Lợi Thượng; Cẩm Hương - tổng Vĩnh Lợi Hạ. Các địa danh này còn đi vào các câu ca: *Cầu Ngang chỗ rất lịch thanh/ Ông Lưu Minh Mẫn rạng danh tiền hiền/ Sủa làng Minh Thuận mới giềng/ Nay còn ngày kị thường niên rõ ràng* (Nguyễn Liên Phong 2012: 293); hay: *Hương chủ ông Lâm Quang Châu/ Lập làng Huyền Thanh buổi đầu sơ khai* (Nguyễn Liên Phong 2012: 297).

Trong khi đó, tên ấp/ khóm, xã/ thị trấn trên bản đồ hành chính của tỉnh hiện nay cũng rất phổ biến nhóm địa danh này như: Mỹ Cẩm, Đức Mỹ, Mỹ Hiệp, Phương Thạnh, Nguyệt Lăng A, Nguyệt Lăng B, Nguyệt Lăng C, Đại Đức, Đức Hiệp, Huyền Hội - CL; Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, Mỹ Hòa, Mỹ Long, Mỹ Thập, Mỹ Cẩm, Mỹ Quý, Cẩm Hương, Mai Hương, Minh Thuận A, Minh Thuận B, Huyền Đức - CN; Thông Thảo - CK; Nguyệt Hóa, Phước Hảo, Hòa Hảo, Hương Phụ A, Hương Phụ B, Hương Phụ C, Xuân Thạnh, Lương Hòa - CT, Đôn Châu, Đôn Xuân - TrC... Đây là những địa danh do các sĩ phu, những người có học ở địa phương nghiên cứu đặt ra nhằm thể hiện ước mơ, nguyện vọng của người dân hướng đến một tương lai tươi sáng: *Phúc mãn đường niên tăng phú quý/ Đức lưu quang*

nhật tiến vinh hoa (câu đối Tết); hay: *Anh về học lấy chữ hương/ Chín trăng em đợi, mười thu em chờ* (ca dao). Ví dụ tên xã *Phuong Thanh* ở huyện Càng Long. Vùng đất Phuong Thanh cho đến lúc trước khi hình thành đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: chợ Ba Sĩ, các làng Nguyệt Trường, làng Phuong Trà thuộc tổng Bình Hóa và làng Hưng Nhượng, làng Phú Thanh (về sau, do phát âm nặng tiếng ở cuối từ của người dân địa phương, dần Phú Thanh trở thành Phú Thạnh) thuộc tổng Bình Phước. Tên gọi Phuong Thanh xuất hiện là do tiền nhân chọn chữ “Phuong” của làng Phuong Trà, ghép vào chữ “Thạnh” của làng Phú Thạnh mà thành tên riêng của xã, mang ý nghĩa rất hay. “Phuong” theo tiếng Hán - Việt là vị trí, hướng; “Thạnh” là thịnh, có ý nghĩa là sáng - Mặt trời sáng tỏ. Từ đó, chúng ta thấy tiền nhân đặt tên Phuong Thanh với ý nghĩa là mong muốn xứ sở này, người dân luôn nhìn thấy hướng mặt trời sáng để sống tốt, xây dựng tương lai, sự nghiệp.

2.7. Địa danh phản ánh niềm tin vào tương lai, lạc quan yêu đời

Vào thế kỉ XVIII, đồng bằng sông Đồng Nai và đồng bằng sông Cửu Long là bãi chiến trường giữa họ Nguyễn và nhà Tây Sơn. Nhiều nơi, người dân phải rời bỏ xóm làng để lánh nạn. Cuộc chiến được xem như chấm dứt khi quân họ Nguyễn làm chủ tình hình và thiết lập bộ máy hành chính trên vùng đất Nam Bộ vào năm 1788, khi Nguyễn Ánh chiếm lại được Gia Định. Hai năm sau, họ Nguyễn bắt đầu tấn công nhà Tây Sơn ở các tỉnh nam Trung Bộ bấy giờ và có khi còn đánh thẳng vào Quy Nhơn. Từ đó, đến thế kỉ XIX, nhiều địa danh ở Nam Bộ mang từ *TẤN* (mới) để nói lên những điều mới mẻ sau những cuộc chiến, tàn phá liên tục: *Hết cơn bão cực, đến kì thái lai* (thành ngữ). Ở tỉnh Trà Vinh, địa danh mang từ Tân có các làng: Tân Bình, Tân Hạnh - tổng Bình

Phước; Tân An, Tân Trung - tổng Ngãi Long Thượng; Tân Thành - tổng Thành Hóa Trung; Tân Ngai, Tri Tân - tổng Trà Nhiêu Thượng; Bình Tân - tổng Vinh Lợi Thượng... Về sau có Tân An, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Trung, Tân Định, Tân Hạnh, Tân Phúc - CL; Bình Tân, Tân Hiệp, Tân Lập - CN; An Phú Tân, Hòa Tân, Tân Quy - CK; Tân Khánh, Tân Thành - DH; Tân Hùng, Tân Hòa, Tân Trung Kinh, Tân Đại, Định Phú Tân - TC; Tân Sơn, Tân Hiệp, Hàm Tân - TrC... là những địa danh hành chính ở ấp, xã hiện nay. Trong đó, các tên gọi Bình Tân, An Phú Tân, Tân Hòa được xem là tiêu biểu. Đến cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII, trong quá trình Nam tiến, địa bàn cư trú ban đầu của lưu dân người Kinh là những nơi sông sâu nước chảy. Dần dần, những cư dân người Kinh nghèo khó vùng ven biển Cầu Ngang, do thiếu đất sản xuất đã men theo những con sông rạch tự nhiên đi về phía trong ngọn. Một bộ phận trong số đó theo dòng Mương Đục vào khai phá vùng đất phía tây làng Minh Thuận, hình thành xóm Mương Đục. Đây là xóm cư dân người Kinh đầu tiên tại xã Hiệp Hòa ngày nay. Vốn có trình độ canh tác lúa nước vượt trội và cuộc sống gắn với sông nước, ruộng đồng nên xóm Mương Đục nhanh chóng phát triển, vươn ra các thôn xóm kế cận. Chính nhờ số lượng người Kinh này mà đến thập niên 1830, triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã cho thiết lập tại khu vực Mương Đục một làng tên gọi Bình Tân (vùng dân cư an bình mới thành lập) và chính thức được ghi vào sổ Địa bạ quốc gia. Đây được xem là một trong những làng đầu tiên được thành lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh dưới thời nhà Nguyễn (Huyện ủy Cầu Ngang, Đảng bộ xã Hiệp Hòa 2011: 18). Hiện nay, Bình Tân là tên một ấp ở xã Hiệp Hòa - CN. Còn An Phú Tân là tên xã ở huyện Cầu Kè, được hình thành từ năm 1928 đến nay. An Phú Tân là

cách ghép tên các làng An Hòa, Tân Dinh lại với nhau vừa thể hiện ước nguyện ngàn đời của các thế hệ cư dân ở đây luôn vươn đến cuộc sống an bình, giàu mạnh và đổi mới. Hay tên xã Tân Hòa - TC hình thành bằng cách ghép ba làng Tân Thành, An Cư và Nhơn Hòa lại với nhau (vào năm 1928) và địa danh Tân Hòa cũng hình thành bằng cách ghép chữ “Tân” của làng Tân Thành cũ và chữ “Hòa” của làng Nhơn Hòa cũ. Bên cạnh đó, địa danh Tân Hòa còn hàm nghĩa vùng đất mới, hiền hòa.

Không những tin tưởng vào tương lai xán lạn, cư dân Nam Bộ nói chung còn rất lạc quan, yêu đời khi quê hương, đất nước được bình yên. Điều này được thể hiện qua các địa danh mang từ Lạc (vui mừng, yên ổn) hay Khánh (vui mừng, niềm vui), và cư dân tỉnh Trà Vinh cũng đã kịp thời phản ánh qua tên phủ, tổng và nhiều làng xưa như: phủ Lạc Hóa - Gia Định thành⁽⁷⁾, các tổng Bình Khánh Thượng, Bình Khánh Hạ; các làng Lạc Hòa, Lạc Thạnh, Lạc Sơn, Lạc Thiện và Lạc Nghĩa - tổng Vĩnh Lợi Hạ; làng Khánh Lộc, Phú Khánh - tổng Bình Phước; làng Long Khánh - tổng Vĩnh Trị Thượng; và tên các ấp, xã hiện nay như: Lạc Hòa, Lạc Thạnh A, Lạc Thạnh B, ấp Lạc Sơn - CN; Long Khánh, Ngũ Lạc - DH... Theo Nghị định của toàn quyền Đông Dương Paul Doumer kí ngày 20 tháng 12 năm 1899, từ ngày 1 tháng 1 năm 1900, trên địa bàn xã Ngũ Lạc - DH xưa có năm làng: Lạc Hòa, Lạc Thạnh, Lạc Sơn, Lạc Thiện và Lạc Nghĩa. Sau đó, các làng này được sáp nhập thành hai làng: Thạnh Hòa Sơn và Thiện Nghĩa (trung ứng với địa giới hành chính của hai xã Ngũ Lạc - DH và Thạnh Hòa Sơn - CN ngày nay). Năm 1942, hai làng này lại tiếp tục sáp nhập, đặt tên là Ngũ Lạc. Sau khi đất nước được thống nhất, năm 1981, Hội đồng Bộ trưởng quyết định chia thành xã Ngũ Lạc thành hai xã: Ngũ Lạc và Thạnh Hòa Sơn.

Bên cạnh đó, dù phải trải qua nhiều gian truân, nhưng trong lời ăn tiếng nói của cư dân nơi đây vẫn mang đậm vẻ hài hước, tinh tế, thể hiện sự lạc quan, yêu cuộc sống. Trong giao lưu sinh hoạt xóm làng xưa, người Nam Bộ gọi túp lều xiêu vẹo của mình là “nhà đá”; làm ruộng theo kiểu lĩnh canh, rày đây mai đó để trốn nợ, trốn thuế được người dân hóm hỉnh gọi là “làm ruộng dạo”; còn khi đi lại trên những chiếc cầu tre lắc lẻo, thì gọi là “cầu khi”. Và việc đặt tên cho vùng đất mới cũng vậy, họ rất hóm hỉnh, như xẻo Giò Gà, kinh Giò Gà - CL, kinh Cựa Gà - CK, xóm Đùi - CK, CT, lộ Chàng Hăng - CN, lộ Cù Nèo - TxDH, chợ Chôm Hồm, cua Giàn Xay - CT, ngã ba Đuôi Cá - TpTV, ngã ba Mũi Tàu - CK, CN, TpTV... ở tỉnh Trà Vinh. Kinh Cựa Gà ở xã Thạnh Phú - CK, nối kinh Trà Ngoa với kinh Tổng Tồn qua cánh đồng, dài khoảng 5km. Con kinh này có hình dáng như cựa gà, tính từ nhánh rẽ của con kinh Trà Ngoa, nên người dân nơi đây gọi là kinh Cựa Gà; hay như cuối khóm Minh Thuận B - thị trấn Cầu Ngang - CN có ngã ba đường hình mũi tàu, nhưng người dân nơi đây, với sự hóm hỉnh sẵn có lại gọi là lộ Chàng Hăng (còn có tên khác là lộ Ống Quần). Cũng liên quan đến sự đi lại và sinh hoạt của cư dân tỉnh Trà Vinh, ở xã Hòa Lợi - CT trước kia xuất hiện một kiểu chợ tự phát, rất đặc trưng cho văn hóa dân gian Việt Nam, chợ Chôm Hồm (Huyện ủy Châu Thành, Đảng bộ xã Song Lộc 2009: 12). Tên chợ xuất phát từ dáng ngồi của những người mua bán. Họ không có bàn ghế, sạp đồ mà chỉ dùng những túi đệm, cho hàng hóa lên và ngồi chôm hồm để bán. Khách mua hàng cũng ngồi chôm hồm để lựa chọn và mua lấy. Thời gian họp chợ rất ngắn, thường vào những buổi sáng sớm. Vì tính chất công việc đồng áng, người dân đi chợ sớm để tranh thủ về nhà nấu cơm cho kịp ra đồng⁽⁸⁾. Địa điểm họp chợ thường là trên một khu đất trống ven đường, nơi có nhiều

người qua lại, thuận tiện cho việc mua bán⁽⁹⁾. Chợ Chôm Hồm mang tính chất gần gũi, gia đình và mang tính tự phát, người dân thường hái những loại rau quanh vườn nhà, trong tự nhiên hay những rô cá, tép vừa mới bắt lên, hàng hóa ở đây rất tươi, giá cả thường rẻ hơn so với các khu chợ chính thống. Chợ Chôm Hồm hiện nay được xây dựng khang trang, sạch đẹp hơn xưa nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của người dân trong vùng, nhưng với tên gọi mới theo địa danh xã, chợ Hòa Lợi. Và cách đó không xa, lại tiếp tục “mọc” lên một ngôi chợ Chôm Hồm khác, thuộc xã Phước Hảo - CT. Tuy nhiên, độc đáo nhất có lẽ là địa danh “Đùi” - CK. Đùi là tên gọi chung không chính thức của phần đất phía hạ lưu đã, đang và sẽ tiếp tục mở rộng của cù lao Tân Quy thuộc xã An Phú Tân. Đây là một địa danh rất đặc biệt chỉ có ở tỉnh Trà Vinh, trong khi cách gọi phổ biến ở cả Nam Bộ thì phần cuối dải đất cù lao về phía hạ lưu, được gọi là đuôi Cù Lao; còn phần đầu về thượng lưu, gọi là đầu Cù Lao. “Đùi” là một cách gọi hình tượng, hóm hỉnh thể hiện tính cách lạc quan của người dân vùng sông nước Trà Vinh, bởi phần hạ lưu vùng đất Tân Quy được rạch Lòng Lươn chia thành hai phần giống như chân của cơ thể cù lao.

3. Thay lời kết

Tính cách con người là một phạm trù rất phong phú, đa dạng và có thể sẽ thay đổi qua thời gian. Vì vậy, ở bài viết này, chúng tôi không có tham vọng chỉ ra tất cả những tính cách của cư dân Trà Vinh mà chỉ chọn khảo sát một số nét tính cách tiêu biểu của cư dân được phản ánh qua địa danh của xứ sở này. Những phẩm chất, đặc tính đó cũng là minh chứng thuyết phục để giải đáp chuỗi giá trị tinh thần truyền thống mà cư dân Trà Vinh đã dày công vun đắp suốt hàng trăm năm qua. Các nét tính cách được nhận diện qua hệ thống tên gọi địa danh của vùng đất này có thể giúp cho việc

nhận diện những đặc trưng tính cách người Trà Vinh được đủ đầy hơn, cung cấp cơ sở khoa học cho những định hướng xây dựng và phát huy tính cách người Trà Vinh trong thời kì hội nhập, đồng thời, góp phần giới thiệu, quảng bá hình ảnh con người, vùng đất Trà Vinh xưa và nay, và cũng là để thêm yêu vùng đất phương Nam này./.

Chú thích

- (1) Cá Chương, Cá Dặm không phải là chức danh Hương cá mà là những tiên hiền lập xóm, được người dân kính trọng mà gọi tên.
- (2) Trần Văn Đề là người đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa do Trương Định khởi xướng ở Gò Công (thuộc tỉnh Tiền Giang ngày nay). Sau khi Trương Định tử tiết, nghĩa quân tan rã, ông rời Gò Công, xuống vùng Mỹ Long - CN ngày nay, quy tụ những người có chí chống Pháp, lập ban vận động nhân dân và tổ chức chiêu binh, tích thảo đồn lương. Ông tổ chức luyện tập binh sĩ tại khu vực Bãi Vàng (xã Hưng Mỹ - CT ngày nay).
- (3) Ngũ Quảng là một từ khá xưa, bao gồm năm vùng đất: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Thời Gia Long, vùng Thừa Thiên gọi là dinh Quảng Đức; thời Minh Mạng, đổi thành phủ Thừa Thiên. Sau năm 1945, đổi thành tỉnh Thừa Thiên và hiện nay là tỉnh Thừa Thiên - Huế. Từ khi mang địa danh Thừa Thiên, phụ kì của kinh đô, vùng này không còn được kể trong nhóm Ngũ Quảng nữa. Ngày nay, khi nói “đất Quảng, người Quảng, giọng Quảng” thì phải hiểu rằng đây là nói về Quảng Nam, Quảng Ngãi mà thôi. Hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị tuy cũng là Quảng, nhưng không xưng mình là người Quảng. Như vậy Ngũ Quảng chính là các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Quảng Đức (Thừa Thiên - Huế ngày nay). Và trên đây đất Ngũ Quảng trước đây, hiện nay ngoài bốn tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi còn có thành phố Đà Nẵng, trực thuộc Trung ương. Hiện nay, trên báo chí, sách vở rất hiếm khi ta bắt gặp danh xưng Ngũ Quảng, nhưng trong dân gian khái niệm này vẫn còn tồn tại. Song song đó, trong các ngôi đình cổ, nhiều bút tích xưa, các sắc phong tại nhiều vùng đất Nam Bộ chúng ta vẫn thường gặp danh xưng này. Nhiều bậc cao niên, các bậc nho gia ở Nam Bộ vẫn thường tự hào nhận mình là hậu bối của các vị tiên hiền có gốc gác ở vùng đất Ngũ Quảng.

(4) Cụm bến 1 thuộc khu vực Ba Dinh, Hồ Tàu, Vĩnh Lợi, Rạch Cò, La Ghi; Cụm bến 2 thuộc Phước Thiện, Khâu Lầu, Láng Nước, Cồn Tàu, Cồn Trứng, Nhà Mát, Ba Đông.

(5) Ở TXDH, vùng rừng ngập mặn hầu hết là cây tán thấp như dừa nước, chà là, bần... vì vậy đưa tàu “không số” cập bờ, chuyển hàng lên đã khó, việc dựng kho, giấu hàng rồi tiếp tục chuyển vũ khí, đạn dược cho các mặt trận lại càng nguy hiểm bội phần.

(6) <https://thanhnien.vn/danh-tuong-nguyen-tri-phuong-va-nhung-chuyen-nhu-huyen-thoai-post1009995.html>.

(7) Năm 1825, vùng đất Trà Vinh được vua Minh Mạng lập thành phủ Lạc Hóa, trực thuộc Gia Định thành, gồm hai huyện Trà Vinh và Tuân Mỹ.

(8) Ngày nay, nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất mọc lên, thời gian tan ca thường là lúc xế chiều, nên các khu chợ Chôm Hóm họp vào thời điểm này phục vụ cho công nhân là đa phần.

(9) Những khu đất ấy có thể là phần sở hữu của nhà nước, nhưng không có chính sách thu phí hay thuế như những khu chợ chính thống. Người dân có thể tìm cho mình một vị trí trên mảnh đất đó và bày các mặt hàng ra bán.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Dũng (2016), *Văn hóa dân gian cù lao Tân Quy*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Đảng bộ huyện Cầu Kè, Đảng ủy xã Phong Thạnh (2019), *Lịch sử truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Phong Thạnh (1930 - 2015)*, Ban Tuyên giáo Huyện ủy Cầu Kè ấn hành.
3. Đảng bộ huyện Châu Thành, Đảng bộ xã Hòa Thuận (2013), *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Hòa Thuận (1930-1975)*, Ban chấp hành Đảng bộ xã Hòa Thuận.
4. Đảng bộ tỉnh Trà Vinh, Huyện ủy Càng Long (2000), *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Càng Long anh hùng*, Ban Tuyên giáo Huyện ủy Càng Long xb.
5. Đảng bộ tỉnh Trà Vinh, Thị ủy Trà Vinh (2001), *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân thị xã Trà Vinh anh hùng 1930 - 1975*, Ban Tuyên giáo thị ủy Trà Vinh ấn hành.
6. Vũ Minh Giang chủ biên (2006), *Lược sử vùng đất Nam Bộ - Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2000), *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 6*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Huyện ủy Cầu Ngang, Đảng bộ xã Hiệp Hòa (2011), *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Hiệp Hòa (1945 - 1975)*, Ban Tuyên giáo Huyện ủy Cầu Ngang ấn hành.
9. Huyện ủy Cầu Ngang, Đảng bộ xã Mỹ Long (2007),

Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và quân dân xã Mỹ Long anh hùng (1930 - 1975), Ban Tuyên giáo Huyện ủy Cầu Ngang ấn hành.

10. Huyện ủy Châu Thành, Đảng bộ xã Song Lộc (2009), *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Song Lộc anh hùng (1930-1975)*, Đảng bộ xã Song Lộc ấn hành.

11. Huyện ủy Duyên Hải, Đảng bộ xã Long Vĩnh (2005), *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và quân dân xã Long Vĩnh anh hùng (1930 - 1975)*, Ban Tuyên giáo Huyện ủy Duyên Hải ấn hành.

12. Trần Trọng Kim (1999), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn hóa - Thông tin.

13. Huỳnh Lứa chủ biên (2017), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

14. Paul Doumer (1905, tái bản 2016), *L'Indo-chine française (Xứ Đông Dương)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

15. Nguyễn Liên Phong (2012), *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca*, Nxb. Văn học.

16. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục, tập 1*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

17. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

18. Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh (1995), *Lịch sử tỉnh Trà Vinh, tập 1 (1732 - 1945)*, Ban tư tưởng Tỉnh ủy Trà Vinh.

19. Trần Quốc Vượng chủ biên (2011), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam (tái bản lần 3).

20. <https://thanhnien.vn/danh-tuong-nguyen-tri-phuong-va-nhung-chuyen-nhu-huyen-thoai-post1009995.html>.

21. <https://travinh.dcs.vn/News/?q=E8Mpgvw1tpWz g4LsYZoTOPpZM9Qg9pl8LI7yUgdulJ4T8MTjqUFb7S KLTfdAr2k4/>

22. https://vi.wikipedia.org/wiki/Đánh_giá_đặc_điểm_của_người_Việt.